

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TỈNH PHÚ YÊN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/2017/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 19 tháng 7 năm 2017

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với  
 khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**  
**KHOÁ VII, KỲ HỌP THỨ 4**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Khoản 1, Điều 10 Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Phí và Lệ phí;*

*Xét Tờ trình số 54/TTr-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định tăng cường đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện.

Bãi bỏ Nghị quyết số 117/2008/NQ-HĐND ngày 05/12/2008 quy định về ban hành mức thu, quản lý và sử dụng tiền phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khoá VII, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2017./.

**CHỦ TỊCH****Huỳnh Tấn Việt**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TỈNH PHÚ YÊN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**QUY ĐỊNH**

**Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với  
khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐND ngày 19/7/2017  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên)*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết này quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản theo Nghị quyết này là các tổ chức, cá nhân có hoạt động khai thác khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại.

2. Đối tượng áp dụng:

Nghị quyết này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác khoáng sản, các cơ quan nhà nước và tổ chức, cá nhân liên quan trong việc quản lý, thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

**Điều 2. Nội dung và mức thu phí**

1. Cơ quan thu phí:

Cơ quan thuế quản lý trực tiếp nơi có hoạt động khai thác khoáng sản.

2. Mức thu phí:

a) Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khoáng sản

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
<b>I</b>	<b>QUẶNG KHOÁNG SẢN KIM LOẠI</b>		
1	Quặng sắt	Tấn	40.000
2	Quặng mangan	Tấn	30.000
3	Quặng ti-tan (titan)	Tấn	50.000
4	Quặng vàng	Tấn	225.000
5	Quặng đất hiếm	Tấn	40.000
6	Quặng bạch kim	Tấn	225.000
7	Quặng bạc, Quặng thiếc	Tấn	225.000
8	Quặng von-phờ-ram (wolfram), Quặng ăng-ti-moan (antimoan)	Tấn	30.000
9	Quặng chì, Quặng kẽm	Tấn	180.000
10	Quặng nhôm, Quặng bô-xít (bouxite)	Tấn	30.000
11	Quặng đồng, Quặng ni-ken (niken)	Tấn	35.000

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
12	Quặng cromit	Tấn	40.000
13	Quặng cô-ban (coban), Quặng mô-lip-đen (molipden), Quặng thủy ngân, Quặng ma-nhê (magie), Quặng va-na-đi (vanadi)	Tấn	180.000
14	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	20.000
<b>II KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI</b>			
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa, bazan)	m <sup>3</sup>	70.000
2	Đá Block	m <sup>3</sup>	90.000
3	Quặng đá quý: Kim cương, ru-bi (rubi), Sa-phia (sapphire), E-mô-rốt (emerald), A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite), Ô-pan (opan) quý màu đen, A-dít, Rô-đô-lít (rodolite), Py-rốp (pyrope), Bê-rin (berin), Sờ-pi-nen (spinen), Tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa, Nê-phờ-rít (nephrite)	Tấn	70.000
4	Sỏi, cuội, sạn	m <sup>3</sup>	6.000
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m <sup>3</sup>	5.000
6	Đá vôi, đá sét làm xi măng, các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan), khoáng chất công nghiệp (barit, fluorit, bentônít và các loại khoáng chất khác)	Tấn	3.000
7	Cát vàng	m <sup>3</sup>	5.000
8	Cát trắng	m <sup>3</sup>	7.000
9	Các loại cát khác	m <sup>3</sup>	4.000
10	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m <sup>3</sup>	2.000
11	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m <sup>3</sup>	2.000
12	Đất làm thạch cao	m <sup>3</sup>	3.000
13	Cao lanh, phen-sờ-phát (fenspat)	m <sup>3</sup>	7.000
14	Các loại đất khác	m <sup>3</sup>	2.000
15	Sét chịu lửa	Tấn	20.000
16	Đô-lômít (dolomite), quắc-zít (quartzite), talc, diatomit	Tấn	20.000
17	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	20.000
18	Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorite)	Tấn	20.000
19	Nước khoáng thiên nhiên	m <sup>3</sup>	2.500
20	A-pa-tít (apatit), séc-păng-tin (secpentin), graphit, sericit	Tấn	3.000
21	Than các loại	Tấn	6.000

<b>STT</b>	<b>Loại khoáng sản</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Mức thu (đồng)</b>
22	Khoáng sản không kim loại khác	Tấn	20.000

b) Mức thu phí khai thác tận thu:

Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khoáng sản được khai thác tận thu bằng 60% mức phí các loại khoáng sản tương ứng.

Các nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí./.

**CHỦ TỊCH**

**Huỳnh Tấn Việt**